

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **79** /GPMT-UBND

Trà Vinh, ngày **14** tháng 10 năm 2022

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 206/TV.Pharm ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất dược phẩm TV.Pharm” và hồ sơ kèm theo;*

*Xét Tờ trình số 523/TTr-STNMT ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án đầu tư Nâng công suất nhà máy sản xuất dược phẩm TV.Pharm.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm, địa chỉ tại số 27 đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Nâng công suất nhà máy sản xuất dược phẩm TV.Pharm tại số 27 đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án: Nâng công suất nhà máy sản xuất dược phẩm TV.Pharm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 27 đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2100274872, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 26 tháng 01 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 2100274872.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dược phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại số 27 đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với tổng diện tích của dự án: 30.000 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Công suất:

TT	SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	CÔNG SUẤT
<b>I</b>	<b>Nhà máy Non Betalactam</b>		
1	Thuốc viên thông thường	Viên/năm	900.000.000
2	Thuốc gói thông thường	Gói/năm	2.000.000
<b>II</b>	<b>Nhà máy Betalactam</b>		
1	Thuốc viên kháng sinh	Viên/năm	75.000.000
2	Thuốc tiêm bột	Lọ/năm	3.000.000
3	Thuốc gói kháng sinh	Gói/năm	800.000
<b>III</b>	<b>Nhà máy thực phẩm bảo vệ sức khỏe</b>		
1	Viên nang mềm	Viên/năm	100.000.000
2	Lọ siro	Lọ/năm	3.000.000
3	Thuốc gói	Gói/năm	2.000.000
4	Thuốc viên	Viên/năm	145.000.000

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Dược phẩm

TV.Pharm

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

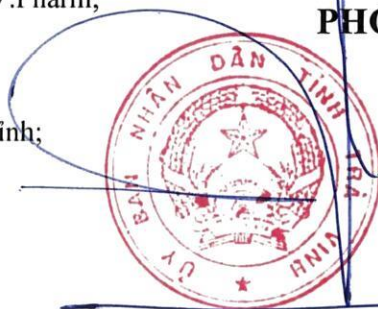
**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 14 tháng 10 năm 2022 đến ngày 14 tháng 10 năm 2032).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

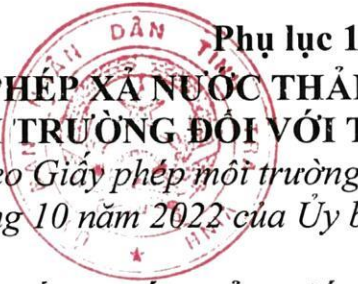
**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TNMT (02 bản);
- UBND thành phố Trà Vinh;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN. 06

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quỳnh Thiện



**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **79** /GPMT-UBND  
ngày **14** tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất, bao gồm: Nước thải từ hoạt động lau sàn văn phòng, Nước thải từ hệ thống RO, Nước thải từ hoạt động vệ sinh dụng cụ và nhà xưởng, Nước thải từ quá trình giải nhiệt.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:** 01 dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, cụ thể:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống cống thoát nước đô thị trên đường Đồng Khởi.

2.2. Vị trí xả nước thải: Đường Đồng Khởi, Phường 9, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ vị trí xả thải: Tại cống thoát nước trên đường Đồng Khởi: X = 1094705; Y = 592535 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 70 m<sup>3</sup>/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ngầm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K <sub>q</sub> = 0,9, K <sub>r</sub> = 1,1)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 – 9	03 tháng/lần
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	49,5	
3	COD	mg/l	148,5	
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	99	
5	Dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9	
6	Tổng nitơ (N)	mg/l	39,6	
7	Tổng photpho (P)	mg/l	5,94	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$ , $K_f = 1,1$ )	Tần suất quan trắc định kỳ
8	Amoni	mg/l	9,9	
9	Coliform	vi khuẩn/100ml	5.000	
10	Zn	mg/l	2,97	
11	Cr (VI)	mg/l	0,099	
12	Cr (III)	mg/l	0,99	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt được thu gom dẫn về các bể tự hoại 3 ngăn, đã xây dựng 12 hầm tự hoại, mỗi bể có kích thước (dài x rộng x sâu) là 3,0m x 1,5m x 1,5m, với tổng thể tích 81m<sup>3</sup>. Sau đó nước thải sinh hoạt được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày của Dự án.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn: Nước thải từ hoạt động lau sàn văn phòng, nước thải từ hệ thống RO, nước thải từ hoạt động vệ sinh dụng cụ và nhà xưởng, nước thải từ quá trình giải nhiệt. Toàn bộ nước thải sản xuất sau khi được xử lý sơ bộ bằng cụm bể hóa lý, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày của Dự án.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung 70 m<sup>3</sup>/ngày: Nước thải sản xuất (sau khi được xử lý sơ bộ bằng cụm bể hóa lý) + nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) → Bể điều hòa tập trung → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể màng lọc MBR → Bể khử trùng → Hồ ga thoát nước thải trong khuôn viên nhà máy → Cổng thoát nước đô thị đường Đồng Khởi (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B,  $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,1$ ).

+ Công suất thiết kế: 70 m<sup>3</sup>/ngày

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 10/2022 đến tháng 02/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải 70 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải, tại hồ ga thoát nước thải: X = 1094679; Y = 592464 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K <sub>q</sub> = 0,9, K <sub>r</sub> = 1,1)
1	pH	-	5,5 – 9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	49,5
3	COD	mg/l	148,5
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	99
5	Dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9
6	Tổng nitơ (N)	mg/l	39,6
7	Tổng photpho (P)	mg/l	5,94
8	Amoni	mg/l	9,9
9	Coliform	vi khuẩn/100ml	5.000
10	Zn	mg/l	2,97
11	Cr (VI)	mg/l	0,099
12	Cr (III)	mg/l	0,99

2.3. Tần suất lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu
Hệ thống xử lý nước thải bao gồm: - Đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải (Tại Bể điều hòa). - Đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải (Tại Hồ ga thoát nước thải).	Ngày 30/11/2022
	Ngày 14/12/2022
	Ngày 05/01/2023
	Ngày 26/01/2023
	Ngày 16/02/2023
	Ngày 17/02/2023
	Ngày 20/02/2023
Ngày 21/02/2023	

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **79** /GPMT-UBND  
ngày **14** tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 01 từ Nhà máy  $\beta$ -Lactam.
- Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 02 từ Nhà máy  $\beta$ -Lactam.
- Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 03 từ Nhà máy  $\beta$ -Lactam.
- Nguồn số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 04 từ Nhà máy  $\beta$ -Lactam.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

- 04 dòng khí thải sau 04 hệ thống xử lý khí thải từ Nhà máy  $\beta$ - Lactam.

- Vị trí xả khí thải:

+ Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 01 từ Nhà máy  $\beta$ - Lactam: X = 1094669; Y = 592323.

+ Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 02 từ Nhà máy  $\beta$ - Lactam: X = 1094669; Y = 592312.

+ Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 03 từ Nhà máy  $\beta$ - Lactam: X = 1094663; Y = 592301.

+ Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải 04 từ Nhà máy  $\beta$ - Lactam: X = 1094669; Y = 592291.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $600 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống} \times 04 \text{ hệ thống} = 2.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Xả cưỡng bức.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B,  $K_p=1$ ,  $K_v=1$ , cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $K_p = 1; K_v = 1$ )	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200	03 tháng/lần
2	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850	
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

Mạng lưới thu gom và công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Khí thải môi trường sản xuất, khí thải sinh hoạt vệ sinh từ nhà máy  $\beta$ - Lactam được quạt hút từ các khu thay đồ bảo hộ lao động và các nhà vệ sinh vào bồn xử lý khí thải GTX, tại đây nhờ máy bơm dung dịch NaOH (10%) dạng màng phun sương trong bồn GTX nên khử được các chất bụi bản hóa chất, sau đó khí thải tiếp tục đi qua màng lọc khử mùi than hoạt tính và được thải ra môi trường bên ngoài đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B,  $K_p = 1, K_v = 1$ .

- Công suất thiết kế: 600 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống x 04 hệ thống = 2.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, màng lọc than hoạt tính.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.



**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **79** /GPMT-UBND  
ngày **14** tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Hệ thống điều hòa không khí trung tâm của 03 khu vực: Khu vực nhà xưởng Betalactam, khu vực nhà xưởng Non Betalactam, khu vực nhà máy thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Tọa độ vị trí (VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°):

- Khu vực nhà xưởng Betalactam: X = 1094649; Y = 592307.

- Khu vực nhà xưởng Non Betalactam : X = 1094710; Y = 592311.

- Khu vực nhà máy thực phẩm bảo vệ sức khỏe: X = 1094614; Y = 592372.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn đối với nguồn ồn khu vực thông thường QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ khu vực thông thường QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn**

Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	03 tháng/lần	Khu vực thông thường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn

**3.2. Độ rung:**

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
70	60	03 tháng/lần	Khu vực thông thường QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Tại 03 khu vực điều hòa trung tâm được bố trí độc lập, cách ly với khu vực văn phòng và khu vực sản xuất.

- Các máy móc thường xuyên được kiểm tra, bảo trì và hiệu chỉnh khi cần thiết: bôi trơn các chi tiết chuyển động, các ổ trục, cân chỉnh dây đai truyền động,....

- Vệ sinh định kỳ các tấm lọc bụi máy điều hòa.

- Xây dựng tường bao cách ly, cây xanh xung quanh dự án nhằm giảm thiểu tiếng ồn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

**Phụ lục 4**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **79** /GPMT-UBND  
ngày **14** tháng **10** năm **2022** của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Chủng loại chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	128
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	109
3	Giẻ lau dầu parafin	18 02 01	894
4	Dầu nhớt thải	17 02 04	596
5	Các loại dược phẩm thải có chứa thành phần nguy hại	03 05 09	2.842
6	Dụng cụ thí nghiệm thải	19 05 02	925
7	Dung dịch thí nghiệm thải	19 05 02	181
8	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	337
9	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	27.287
<b>Tổng</b>			<b>33.299</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng	300
2	Thủy tinh	150
3	Nhựa, bao nilon	90
<b>Tổng</b>		<b>540</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 4.110 kg/tháng.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh**

## **hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom vào kho chứa chất thải nguy hại, tại kho chứa bố trí 50 - 60 thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 25 - 50 lít có dán nhãn phân loại.

- Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích là 76 m<sup>2</sup>, kho được gắn biển báo kho chứa chất thải nguy hại, có rãnh thu gom trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi chất thải lỏng nguy hại, có cao độ nền cao hơn lối đi để đảm bảo không bị ngập lụt, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, trên các thùng chứa ghi rõ chủng loại, mã chất thải nguy hại.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Công ty bố trí 10 thùng rác nhựa thể tích 40 lít có dán nhãn chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các khu vực nhà xưởng. Chất thải rắn công nghiệp thông thường kích thước nhỏ được lưu chứa trong các bao PE dung tích 100 lít, thùng carton được gấp gọn vào khu vực riêng, các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại vào các khu vực chứa riêng biệt, có dán nhãn. Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào khu vực chứa với diện tích 176 m<sup>2</sup>.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

Công ty bố trí 16 thùng rác nhựa 50 lít có dán nhãn chất thải rắn sinh hoạt tại nhà vệ sinh, đường nội bộ, các khu vực nhà xưởng. Các loại chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom vào cuối ngày về khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án như: Sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất, sự cố hệ thống xử lý khí thải, sự cố hệ thống thu gom, thoát nước thải, sự cố từ kho chứa chất thải nguy hại.